

# Bài tập động từ bất quy tắc

**Động từ bất quy tắc** (Irregular Verbs) là một trong những phần kiến thức khiến nhiều người học tiếng Anh gặp khó khăn, buộc người học phải ghi nhớ cách biến đổi của từng từ. Cùng khám phá và luyện tập với kho **bài tập động từ bất quy tắc** kèm đáp án chi tiết **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

1. Bài tập điền từ vào chỗ trống.....	2
2. Bài tập chia động từ.....	5
3. Bài tập điền dạng đúng của động từ.....	7
4. Bài tập hoàn thành đoạn văn.....	9
5. Bài tập hoàn thành câu từ các từ gợi ý.....	10
6. Bài tập chọn đáp án đúng.....	12

# 1. Bài tập điền từ vào chỗ trống

Đề bài: Điền vào chỗ trống dạng V2, V3 phù hợp với động từ cho sẵn

1. Yesterday, she \_\_\_\_\_ (go) to the supermarket.
2. The letter has been \_\_\_\_\_ (send) already.
3. I \_\_\_\_\_ (meet) my old teacher last weekend.
4. He has \_\_\_\_\_ (write) three emails today.
5. The glass was \_\_\_\_\_ (break) by the child.
6. They \_\_\_\_\_ (take) many photos during the trip.
7. She has never \_\_\_\_\_ (see) snow before.
8. We \_\_\_\_\_ (eat) dinner at 7 p.m. yesterday.
9. The keys were \_\_\_\_\_ (lose) last night.
10. He has \_\_\_\_\_ (do) all the exercises.
11. She \_\_\_\_\_ (buy) a new laptop last month.
12. The window was \_\_\_\_\_ (open) this morning.
13. I have \_\_\_\_\_ (read) this book twice.
14. They \_\_\_\_\_ (come) home very late.
15. He has \_\_\_\_\_ (forget) my name.
16. She \_\_\_\_\_ (feel) tired after work.
17. The match was \_\_\_\_\_ (win) by our team.
18. We have \_\_\_\_\_ (finish) the report.
19. He \_\_\_\_\_ (drive) too fast yesterday.
20. The cake was \_\_\_\_\_ (make) by my mother.

## Đáp án bài tập 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
went	sent	met	written	broken	took	seen	ate	lost	done
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
bought	opened	read	came	forgotten	felt	won	finished	drove	made

Bảng tra cứu đáp án bài tập 1

## 2. Bài tập chia động từ

Đề bài: Hoàn thành câu bằng cách chia dạng đúng của động từ cho trước

1. He has \_\_\_\_\_ (take) my book.
2. We \_\_\_\_\_ (see) that movie last night.
3. She has \_\_\_\_\_ (choose) a new dress.
4. I \_\_\_\_\_ (get) up early yesterday.
5. They have \_\_\_\_\_ (build) a new house.
6. He \_\_\_\_\_ (tell) me the truth.
7. She has \_\_\_\_\_ (lose) her phone.
8. We \_\_\_\_\_ (have) a meeting yesterday.
9. The lesson was \_\_\_\_\_ (teach) by Mr. Nam.
10. I have \_\_\_\_\_ (drink) too much coffee.
11. She \_\_\_\_\_ (give) me a gift last week.
12. He has \_\_\_\_\_ (pay) the bill.
13. They \_\_\_\_\_ (leave) early this morning.
14. I have \_\_\_\_\_ (hear) that song before.
15. She \_\_\_\_\_ (run) very fast yesterday.
16. The report was \_\_\_\_\_ (write) carefully.
17. He \_\_\_\_\_ (fall) off his bike.
18. We have \_\_\_\_\_ (know) each other for years.
19. She \_\_\_\_\_ (wear) a red dress last night.
20. The book was \_\_\_\_\_ (sell) out quickly.

### Đáp án bài tập 2

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
taken	saw	chosen	got	built	told	lost	had	taught	drunk
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
gave	paid	left	heard	ran	written	fell	known	wore	sold

Bảng tra cứu đáp án bài tập 2

### 3. Bài tập điền dạng đúng của động từ

Đề bài: Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu

1. After she \_\_\_\_\_ (finish) work, she \_\_\_\_\_ (go) home and \_\_\_\_\_ (eat) dinner.
2. When I \_\_\_\_\_ (arrive), they had already \_\_\_\_\_ (leave).
3. He \_\_\_\_\_ (take) a shower and \_\_\_\_\_ (go) to bed.
4. She has \_\_\_\_\_ (write) many emails and \_\_\_\_\_ (send) them.
5. They \_\_\_\_\_ (see) the accident and \_\_\_\_\_ (call) the police.
6. I \_\_\_\_\_ (lose) my keys but later \_\_\_\_\_ (find) them.
7. He has \_\_\_\_\_ (break) his phone and \_\_\_\_\_ (buy) a new one.
8. We \_\_\_\_\_ (meet) her after she \_\_\_\_\_ (finish) work.
9. She \_\_\_\_\_ (feel) tired because she \_\_\_\_\_ (work) all day.
10. They have \_\_\_\_\_ (build) the house and \_\_\_\_\_ (move) in.
11. He \_\_\_\_\_ (drive) home and \_\_\_\_\_ (fall) asleep.
12. She has \_\_\_\_\_ (drink) coffee and \_\_\_\_\_ (read) the news.
13. We \_\_\_\_\_ (take) photos and \_\_\_\_\_ (share) them online.
14. He \_\_\_\_\_ (forget) the time and \_\_\_\_\_ (come) late.
15. She has \_\_\_\_\_ (teach) English and \_\_\_\_\_ (help) many students.
16. They \_\_\_\_\_ (win) the match and \_\_\_\_\_ (celebrate) happily.
17. I \_\_\_\_\_ (hear) the news and \_\_\_\_\_ (feel) surprised.
18. He has \_\_\_\_\_ (pay) the bill and \_\_\_\_\_ (leave).
19. She \_\_\_\_\_ (wear) a coat because it \_\_\_\_\_ (be) cold.
20. We have \_\_\_\_\_ (know) each other and \_\_\_\_\_ (work) together.

#### Đáp án bài tập 3

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
finished – went – ate	arrived – left	took – went	written – sent	saw – called
<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
lost – found	broken – bought	met – finished	felt – worked	built – moved
<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>
drove – fell	drunk – read	took – shared	forgot – came	taught – helped
<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
won – celebrated	heard – felt	paid – left	wore – was	known – worked

Bảng tra cứu đáp án bài tập 3

## 4. Bài tập hoàn thành đoạn văn

**Đề bài:** Hãy hoàn thành đoạn văn sau bằng cách sử dụng các động từ trong khung ở dạng quá khứ đơn

**Động từ cho sẵn:** go, get, see, take, buy, eat, meet, feel, come, make

Last Sunday, I \_\_\_\_\_(1) up early and \_\_\_\_\_(2) to the countryside with my family. We \_\_\_\_\_(3) there by car and \_\_\_\_\_(4) many beautiful places. My mother \_\_\_\_\_(5) some food while my father \_\_\_\_\_(6) photos. We \_\_\_\_\_(7) lunch at noon and \_\_\_\_\_(8) very relaxed. In the afternoon, we \_\_\_\_\_(9) our relatives and \_\_\_\_\_(10) a small party. Everyone \_\_\_\_\_(11) happy and \_\_\_\_\_(12) together. We \_\_\_\_\_(13) home late but \_\_\_\_\_(14) satisfied. That day \_\_\_\_\_(15) unforgettable and \_\_\_\_\_(16) me understand the importance of family time. We \_\_\_\_\_(17) promises to travel again and \_\_\_\_\_(18) many memories. I \_\_\_\_\_(19) asleep quickly and \_\_\_\_\_(20) well.

**Đáp án:**

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	got	11	felt
2	went	12	laughed
3	got	13	came
4	saw	14	felt
5	made	15	was
6	took	16	made
7	ate	17	made
8	felt	18	had
9	met	19	fell
10	had	20	slept

*Bảng tra cứu đáp án bài tập 4*

## 5. Bài tập hoàn thành câu từ các từ gợi ý

Đề bài: Hoàn thành câu từ các từ gợi ý

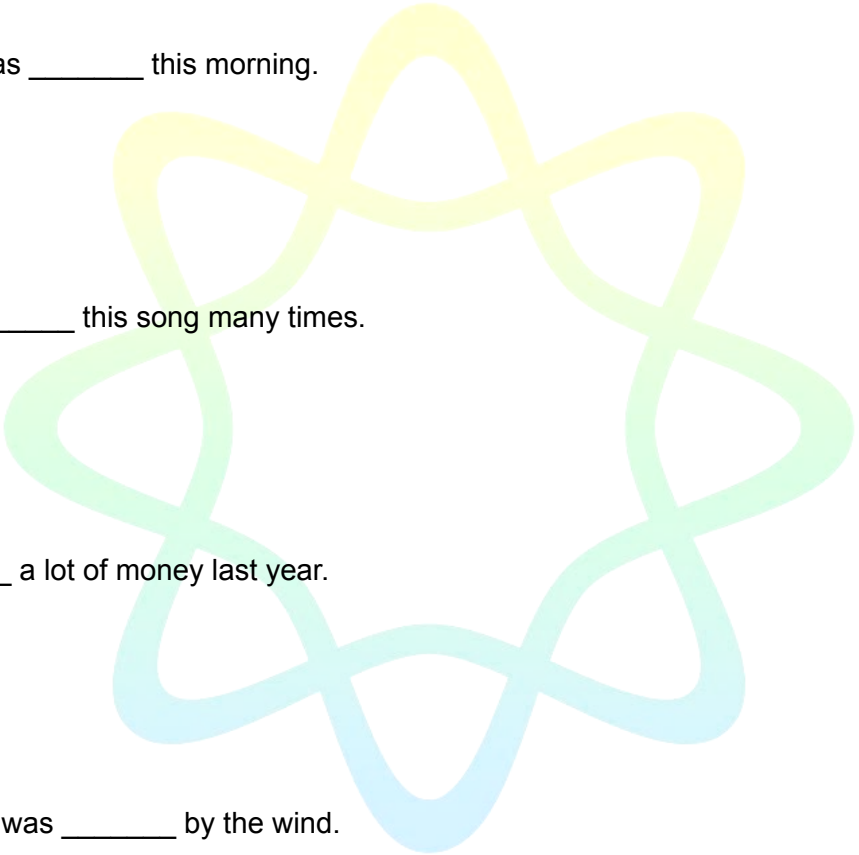
1. She / never / see / snow
2. They / finish / homework / yesterday
3. He / already / write / report
4. We / meet / our teacher / last week
5. I / lose / my keys / last night
6. She / buy / a new phone / last month
7. They / go / to Da Nang / last summer
8. He / break / the glass / accidentally
9. We / eat / dinner / at 7 p.m. yesterday
10. She / take / many photos / during the trip
11. I / read / this book / twice
12. They / build / a new house / last year
13. He / give / me / a gift / yesterday
14. We / see / that movie / already
15. She / fall / off her bike / this morning
16. I / hear / the news / yesterday
17. They / win / the match / last night
18. He / drive / too fast / yesterday
19. We / know / each other / for years
20. She / make / a cake / for her birthday

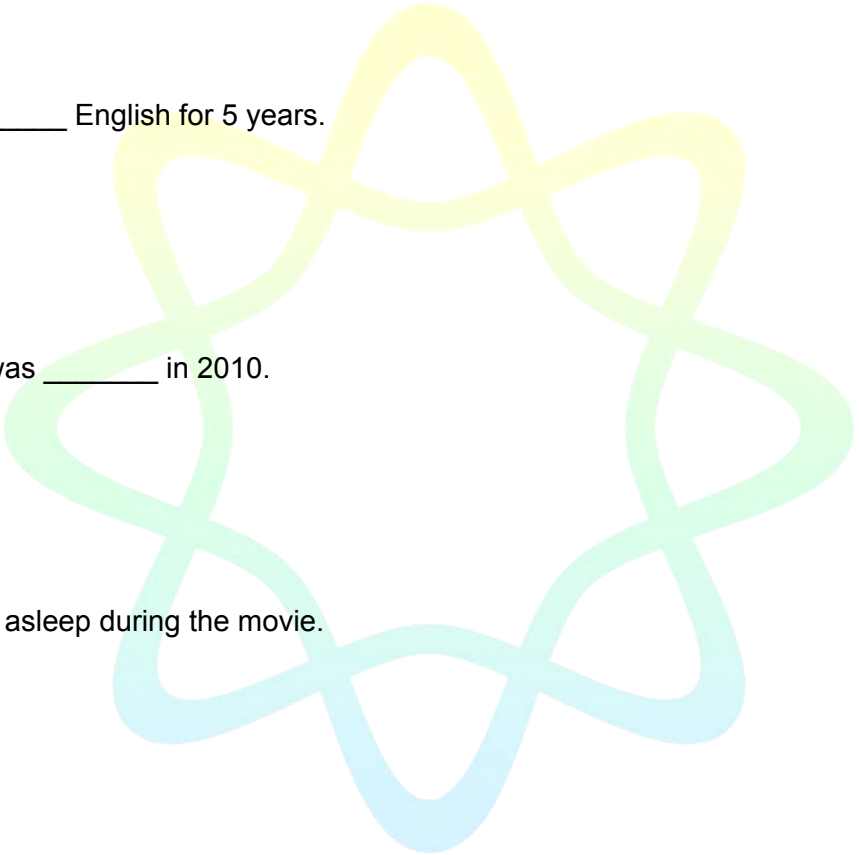
Đáp án bài tập 5

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	She has never seen snow.	11	I have read this book twice.
2	They finished their homework yesterday.	12	They built a new house last year.
3	He has already written the report.	13	He gave me a gift yesterday.
4	We met our teacher last week.	14	We have already seen that movie.
5	I lost my keys last night.	15	She fell off her bike this morning.
6	She bought a new phone last month.	16	I heard the news yesterday.
7	They went to Da Nang last summer.	17	They won the match last night.
8	He broke the glass accidentally.	18	He drove too fast yesterday.
9	We ate dinner at 7 p.m. yesterday.	19	We have known each other for years.
10	She took many photos during the trip.	20	She made a cake for her birthday.

Bảng tra cứu đáp án bài tập 5

## 6. Bài tập chọn đáp án đúng

1. She has \_\_\_\_\_ her wallet.  
A. lose  
B. lost  
C. losing  
D. loses
  2. He \_\_\_\_\_ to school late yesterday.  
A. go  
B. goes  
C. went  
D. gone
  3. The letter was \_\_\_\_\_ this morning.  
A. send  
B. sent  
C. sending  
D. sends
  4. We have \_\_\_\_\_ this song many times.  
A. hear  
B. heard  
C. hearing  
D. hears
  5. She \_\_\_\_\_ a lot of money last year.  
A. spend  
B. spends  
C. spent  
D. spending
  6. The window was \_\_\_\_\_ by the wind.  
A. break  
B. broke  
C. broken  
D. breaking
  7. I \_\_\_\_\_ him at the meeting yesterday.  
A. see  
B. saw  
C. seen  
D. seeing
  8. They have \_\_\_\_\_ their homework already.  
A. do
- 

- B. did  
C. done  
D. doing
9. He \_\_\_\_\_ me a message last night.  
A. send  
B. sent  
C. sending  
D. sends
10. We \_\_\_\_\_ lunch together yesterday.  
A. eat  
B. eaten  
C. ate  
D. eating
11. She has \_\_\_\_\_ English for 5 years.  
A. teach  
B. taught  
C. teaching  
D. teaches
12. The house was \_\_\_\_\_ in 2010.  
A. build  
B. built  
C. building  
D. builds
13. He \_\_\_\_\_ asleep during the movie.  
A. fall  
B. fell  
C. fallen  
D. falling
14. I have \_\_\_\_\_ that mistake before.  
A. make  
B. made  
C. making  
D. makes
15. They \_\_\_\_\_ home very late last night.  
A. come  
B. came  
C. coming  
D. comes
- 

16. She has \_\_\_\_\_ all the emails.  
 A. write  
 B. wrote  
 C. written  
 D. writing
17. We \_\_\_\_\_ a taxi because it was raining.  
 A. take  
 B. taken  
 C. took  
 D. taking
18. He has \_\_\_\_\_ his promise.  
 A. keep  
 B. kept  
 C. keeping  
 D. keeps
19. The match was \_\_\_\_\_ by our team.  
 A. win  
 B. won  
 C. winning  
 D. wins
20. I \_\_\_\_\_ this book last week.  
 A. read  
 B. reads  
 C. reading  
 D. readed

**Đáp án bài tập 6**

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
B	C	B	B	C	C	B	C	B	C
<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
B	B	B	B	B	C	C	B	B	A

*Bảng tra cứu đáp án bài tập 6*